

Số: /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 9/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh kèm theo Quyết định số 37/2023/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo theo Thông báo số 46/TB-STC ngày 10/01/2025 của Sở Tài chính về việc kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán kinh phí hoạt động năm 2025 cho đơn vị **Trường THPT Chuyên Hoàng Lê Kha** số tiền là: (theo mẫu biểu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán kinh phí giao năm 2025, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Lưu: VP, KHTC.

NSV

**GIÁM ĐỐC**

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025  
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA  
MÃ SỐ: 1031061  
MÃ KHO BẠC NHÀ NƯỚC NỘI GIAO DỊCH: 1911  
(Kèm theo Quyết định số:144 /QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2025)

| Số<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                                       | Tổng tiền      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| I        | Tổng thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                                        |                |
| 1        | Thu học giá học phí                                                                                                                                                            | -              |
| 1.1      | Thu học phí                                                                                                                                                                    |                |
|          | Trong đó: 40 % CCTL                                                                                                                                                            | -              |
| 1.2      | Thu lệ phí                                                                                                                                                                     |                |
|          | Trong đó: 40 % CCTL                                                                                                                                                            |                |
| 2        | Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                           | -              |
| 2.1      | Chi từ nguồn học phí                                                                                                                                                           | -              |
|          | - Từ 60 %                                                                                                                                                                      | -              |
|          | - Từ 40 %                                                                                                                                                                      |                |
| 2.2      | Chi từ nguồn lệ phí                                                                                                                                                            |                |
| 2.3      | Chi khác                                                                                                                                                                       |                |
| 3        | Số phí, lệ phí nộp ngân sách                                                                                                                                                   |                |
| II       | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                                                 | 32.595.270.000 |
| A        | Kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo (giao tự chủ):                                                                                                                            | 26.016.270.000 |
| 1        | Kinh phí sự nghiệp giáo dục đơn vị trực thuộc (loại, khoản 070-072)                                                                                                            |                |
| 2        | Kinh phí sự nghiệp giáo dục các đơn vị trực thuộc (loại, khoản 070-074)                                                                                                        | 26.016.270.000 |
| 3        | Kinh phí sự nghiệp đào tạo đơn vị trực thuộc (loại, khoản 070-093)                                                                                                             |                |
| B        | Kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo (không giao tự chủ):                                                                                                                      | 6.579.000.000  |
| 1        | Loại, khoản 070-074                                                                                                                                                            | 6.579.000.000  |
| 1.1      | KP khen thưởng NĐ 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)                                                                                                                                     | 1.079.000.000  |
| 1.2      | KP Thực hiện QĐ số 51/2012/QĐ-UBND ngày 6/11/2012 và NQ số 48/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 về quy định mức chi các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục (Nguồn 12) | 5.500.000.000  |
| 1.3      | Kinh phí hoạt động của tổ chức đảng                                                                                                                                            |                |
| 1.4      | KP thực hiện theo đề án ngoại ngữ                                                                                                                                              |                |
| 1.5      | KP sửa chữa trường lớp khối trực thuộc                                                                                                                                         |                |
| 1.6      | Hỗ trợ KP phổ cập THPT                                                                                                                                                         |                |
| 1.7      | Sức khoẻ học đường                                                                                                                                                             |                |

| Số<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                                                                                      | Tổng tiền |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1.8      | KP sửa chữa, thay thế, bổ sung bàn ghế                                                                                                                                                                                        |           |
| 1.9      | KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; chuyển đổi số. |           |
| 1.10     | KP bồi dưỡng giáo viên dạy tích hợp, liên môn THCS và THPT                                                                                                                                                                    |           |
| 1.11     | KP đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; nâng chuẩn theo giáo viên MN, TH, THCS Nghị định 71/2020/NĐ-CP                                                                                                      |           |
| 1.12     | KP mua thiết bị dạy học MG,TH,THCS                                                                                                                                                                                            |           |
| 1.13     | KP mua thiết bị dạy học THPT                                                                                                                                                                                                  |           |
| 1.14     | KP mua sách, tài liệu giảng dạy MG,TH,THCS                                                                                                                                                                                    |           |
| 1.15     | KP mua sách, tài liệu giảng dạy THPT                                                                                                                                                                                          |           |
| 1.16     | Kinh phí bồi dưỡng thay sách (mở lớp)                                                                                                                                                                                         |           |
| 1.17     | Kinh phí cung cấp tài khoản Online học trực tuyến bồi dưỡng thay sách                                                                                                                                                         |           |
| 1.18     | Kinh phí biên soạn sách giáo khoa thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông                                                                                                                |           |
| <b>2</b> | <b>Loại, khoản 070-074</b>                                                                                                                                                                                                    |           |
| 2.1      | Kinh phí CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW – Vốn trong nước)- KP biên chế giáo viên tăng thêm (42 biên chế)                                                                                                                  |           |
| <b>C</b> | <b>Kinh phí quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                            |           |
| <b>1</b> | <b>Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo: loại, khoản 340-341</b>                                                                                                                                                                  |           |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, trong đó:                                                                                                                                                                                   |           |
|          | - KP giao tự chủ (mã nguồn NS 13)                                                                                                                                                                                             |           |
|          | - KP giao tự chủ (mã nguồn NS 14)                                                                                                                                                                                             |           |
|          | - Kinh phí khác:                                                                                                                                                                                                              |           |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ:                                                                                                                                                                                       |           |
|          | - Mã nguồn ngân sách 12:                                                                                                                                                                                                      |           |
|          | + Kinh phí đối nội, đối ngoại                                                                                                                                                                                                 |           |
|          | + Kinh phí mua sắm, sửa chữa                                                                                                                                                                                                  |           |
|          | + Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KS-TTHC                                                                                                                                                                                         |           |
|          | + Kinh phí ISO                                                                                                                                                                                                                |           |
|          | + Kinh phí hoạt động của tổ chức đảng                                                                                                                                                                                         |           |
|          | + Trang phục Thanh tra                                                                                                                                                                                                        |           |
|          | - Mã nguồn ngân sách 14:                                                                                                                                                                                                      |           |
|          | - Kinh phí khác:                                                                                                                                                                                                              |           |
| <b>2</b> | <b>Hội Cựu giáo chức: loại, khoản 340-362</b>                                                                                                                                                                                 |           |

| Số<br>tt | Nội dung                                                                                                                                                                                                          | Tổng tiền |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|          | Kinh phí không giao tự chủ: mã nguồn ngân sách 12                                                                                                                                                                 |           |
|          | - KP chi trả thù lao cho Lãnh đạo hội                                                                                                                                                                             |           |
|          | - Hỗ trợ KP chi tiền công hợp đồng                                                                                                                                                                                |           |
|          | - Hỗ trợ KP hoạt động                                                                                                                                                                                             |           |
|          | - Mã nguồn ngân sách 14:                                                                                                                                                                                          |           |
|          | - Kinh phí khác:                                                                                                                                                                                                  |           |
| <b>D</b> | <b>Kinh phí sự nghiệp đào tạo, dạy nghề (không tự chủ): mã nguồn ngân sách 12</b>                                                                                                                                 |           |
|          | Chi cho công tác đào tạo sinh viên diện chính sách: loại, khoản 070-081                                                                                                                                           |           |
| <b>E</b> | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường (không tự chủ - mã nguồn ngân sách 12); loại, khoản 250-278</b>                                                                                                         |           |
| <b>F</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia (mã DP: 100, nguồn 12)</b>                                                                                                                                                      |           |
| <b>1</b> | <b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (mã CTMTQG: 00490)</b>                                                                                                                                                           |           |
|          | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn. (mã CTMTQG: 00495)                                                                                        |           |
|          | <i>Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn. (Loại, khoản 070-071)</i>                                                                                                                       |           |
| <b>2</b> | <b>2. CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi (mã CTMTQG: 00510)</b>                                                                                                                                |           |
|          | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (mã CTMTQG: 00515)                                                                                                                        |           |
|          | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS |           |
|          | <i>Mua sắm trang thiết bị cho trường PT DTNT (Loại, khoản 070-074)</i>                                                                                                                                            |           |